BTVN: NHỮNG CẶP TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN

CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG

MÔN: TIẾNG ANH ÔN THI ĐGNL ĐHSP HCM

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN – TUYENSINH247.COM

Exercise 1. (ID: 832482) Choose the correct answer.

Question 1. They're not very ____ so don't give them too much information.

A. discrete **B.** discreet

Question 2. He's an ____ doctor

A. eminent **B.** imminent

Question 3. He managed to think of an _____ solution.

A. ingenious **B.** ingenuous

Question 4. The building has been ____ since the company went bankrupt.

A. disused **B.** misused

Question 5. It's a three-____ house.

A. story **B.** storey

Question 6. The book is so slow that it's ____.

A. illegible **B.** unreadable

Question 7. A ____ gives people advice if they have emotional or other problems.

A. councillor **B.** counsellor

Question 8. Her handwriting's so bad that it's completely ____.

A. illegible **B.** illiterate

Question 9. Did you hear the weather ____ for tomorrow?

A. forecast **B.** prediction

Question 10. The price of bus tickets has ____ sharply this year.

A. risen **B.** raised

Question 11. The police checked every detail carefully; it was an ____ investigation.

A. exhausting **B.** exhaustive

Question 12. The minister read the ____ of the speech and made a few changes.

A. draught **B.** draft

Question 13. The _____ of the book was interesting.

A. principle **B.** principal

Question 14. The letter was _____ with an envelope.

A. enclosed **B.** included

Question 15. They _____ to their destination after hours of walking.

A. reached **B.** attained

Exercise 2. (ID: 832498) Choose the word that needs correcting in each sentence.

Question 16. The doctor gave me some advise on how to manage stress.

A. gave **B.** advise **C.** on **D.** to manage

Question 17. I'm happy to except your invitation to the party next week.

A. except **B.** invitation **C.** to **D.** the

Question 18. We discussed the affect of the new policy during the meeting.

A. affect **B.** the **C.** during **D.** meeting

Question 19. The old clock in the hallway has remained stationery for years.

A. in **B.** has **C.** stationery **D.** for

Question 20. He gave me a nice complement about my new dress.

A. me **B.** a **C.** complement **D.** about

Exercise 3. (ID: 832504) Choose the correct answer to fill in each numbered blank.

Artificial Intelligence (AI) has begun to deeply __21__ the way people live and work. Its impact can already be seen in areas such as healthcare, education, and transportation. In some universities, students can even __22__ AI-powered devices from the library to assist with their research.

However, as AI becomes more advanced, people must remain __23__ about how it is used. Machines that can analyse emotions or personal data can easily cross ethical lines if users are not careful enough. At the same time, AI has played a __24__ role in global development, much like the Industrial Revolution.

Finally, governments and companies must find ways to balance __25__ growth with sustainable use of resources, ensuring that AI benefits society without wasting energy or harming the environment.

Question 21. A. affect **B.** effect

Question 22. A. lend **B.** borrow

Question 23. A. sensible **B.** sensitive

Question 24. A. historical **B.** historic

Question 25. A. economic **B.** economical

Exercise 4. (ID: 832510) Choose the correct answer to fill in each numbered blank.

Over the past few years, my friend Lisa __26__ Japan several times to research how culture influences communication styles. Each visit taught her something new about how people express respect and emotions.

In most societies, the level of respect people show tends to __27__ naturally when they interact with older or more experienced individuals. During her studies, Lisa often __28__ me of how small gestures can build trust and understanding across cultures. She also gave me a sincere __29__ on my presentation skills, noting that my visuals perfectly supported my ideas.

From these experiences, I've realized that what people say can sometimes __30__ more than the literal meaning of their words - understanding tone and context is equally important.

Question 26. A. has gone to **B.** has been to

Question 27. A. rise **B.** raise

Question 28. A. remembers **B.** reminds

Question 29. A. compliment **B.** complement

Question 30. A. imply **B.** infer

----THE END----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. B	2. A	3. A	4. A	5. B	6. B	7. B	8. A	9. A	10. A
11. B	12. B	13. A	14. A	15. A	16. B	17. A	18. A	19. C	20. C
21. A	22. B	23. A	24. B	25. A	26. B	27. A	28. B	29. A	30. A

Question 1 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They're not very ____ so don't give them too much information.

(Họ không quá _____ nên đừng cho họ biết quá nhiều thông tin.)

Cách giải:

A. discrete (adj): riêng biệt

B. discreet (adj): thận trọng

Câu hoàn chỉnh: They're not very **discreet** so don't give them too much information.

(Họ không quá thận trọng nên đừng cho họ biết quá nhiều thông tin.)

Đáp án: B

Question 2 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He's an ____ doctor

(Anh ấy là một bác sĩ _____.)

Cách giải:

A. eminent (adj): xuất chúng, lỗi lạc

B. imminent (adj): sắp xảy ra (thường là điều xấu)

Câu hoàn chỉnh: He's an **eminent** doctor

(Anh ấy là một bác sĩ xuất chúng.)

Đáp án: A

Question 3 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He managed to think of an _____ solution.

(Anh ấy đã nghĩ ra một giải pháp _____.)

Cách giải:

A. ingenious (adj): khéo léo, tài tình

B. ingenuous (adj): ngây thơ, chân thật

Câu hoàn chỉnh: He managed to think of an **ingenious** solution.

(Anh ấy đã nghĩ ra một giải pháp khéo léo, tài tình.)

Đáp án: A

Question 4 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The building has been ____ since the company went bankrupt.

(Tòa nhà đã bị _____ kể từ khi công ty phá sản.)

Cách giải:

A. disused (adj): bị bỏ không

B. misused (adj): bị dùng sai cách

Câu hoàn chỉnh: The building has been **disused** since the company went bankrupt.

(Tòa nhà đã bị bỏ không kể từ khi công ty phá sản.)

Đáp án: A

Question 5 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It's a three-____ house.

(Đó là một ngôi nhà ba _____.)

Cách giải:

A. story (n): câu chuyện

B. storey (n): tầng (của tòa nhà)

Câu hoàn chỉnh: It's a three **- storey** house.

(Đó là một ngôi nhà ba tầng.)

Đáp án: B

Question 6 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The book is so slow that it's ____.

(Cuốn sách chậm chạp đến mức _____.)

Cách giải:

A. illegible (adj): khó đọc (chữ viết xấu, mờ)

B. unreadable (adj): không thể đọc hết (vì chán, khó hiểu, tệ)

Câu hoàn chỉnh: The book is so slow that it's **unreadable**.

(Cuốn sách chậm chạp đến mức thật khó đọc hết.)

Đáp án: B

Question 7 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

A ____ gives people advice if they have emotional or other problems.

(Một _____ giúp mọi người đưa ra lời khuyên khi họ có vấn đề về cảm xúc hoặc những vấn đề khác.)

Cách giải:

A. councillor (n): ủy viên hội đồng

B. counsellor (n): cố vấn

Câu hoàn chỉnh: A **counsellor** gives people advice if they have emotional or other problems.

(Một cố vấn giúp mọi người đưa ra lời khuyên khi họ có vấn đề về cảm xúc hoặc những vấn đề khác.)

Đáp án: B

Question 8 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Her handwriting's so bad that it's completely ____.

(Chữ viết tay của cô ấy xấu đến mức hoàn toàn _____.)

Cách giải:

A. illegible (adj): khó đọc

B. illiterate (adj): mù chữ

Câu hoàn chỉnh: Her handwriting's so bad that it's completely **illegible**.

(Chữ viết tay của cô ấy xấu đến mức hoàn toàn không thể đọc được.)

Đáp án: A

Question 9 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Did you hear the weather ____ for tomorrow?

(Bạn có nghe _____ thời tiết cho ngày mai không?)

Cách giải:

A. forecast (n/v): dự báo (dựa trên dữ liệu, ví dụ thời tiết)

B. prediction (n): dự đoán (chung, có thể cảm tính)

Câu hoàn chỉnh: Did you hear the weather **forecast** for tomorrow?

(Bạn có nghe dự báo thời tiết cho ngày mai không?)

Đáp án: A

Question 10 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The price of bus tickets has ____ sharply this year.

(Giá vé xe buýt đã _____ mạnh trong năm nay.)

Cách giải:

A. risen (v3 của "rise"): tăng lên (tự tăng)

B. raised (v3 của "raise"): nâng lên (được ai đó nâng)

Câu hoàn chỉnh: The price of bus tickets has **risen** sharply this year.

(Giá vé xe buýt đã tăng mạnh trong năm nay.)

Đáp án: A

Question 11 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The police checked every detail carefully; it was an ____ investigation.

(Cảnh sát đã kiểm tra từng chi tiết cẩn thận; đó là một cuộc điều tra _____.)

Cách giải:

A. exhausting (adj): khiến kiệt sức

B. exhaustive (adj): toàn diện, đầy đủ

Câu hoàn chỉnh: The police checked every detail carefully; it was an **exhaustive** investigation.

(Cảnh sát đã kiểm tra từng chi tiết cẩn thận; đó là một cuộc điều tra toàn diện.)

Đáp án: B

Question 12 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The minister read the ____ of the speech and made a few changes.

(Bộ trưởng đã đọc ____ của bài phát biểu và thực hiện một vài thay đổi.)

Cách giải:

A. draught (n): luồng gió lùa

B. draft (n): bản nháp, bản phác thảo

Câu hoàn chỉnh: The minister read the **draft** of the speech and made a few changes.

(Bộ trưởng đã đọc bản nháp của bài phát biểu và thực hiện một vài thay đổi.)

Đáp án: B

Question 13 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The _____ of the book was interesting.

(_____ của cuốn sách thật thú vị.)

Cách giải:

A. principle (n): nguyên tắc

B. principal (n): hiệu trưởng

Câu hoàn chỉnh: The **principle** of the book was interesting.

(Nguyên tắc của cuốn sách thật thú vị.)

Đáp án: A

Question 14 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The letter was _____ with an envelope.

(Bức thư _____ với một phong bì.)

Cách giải:

A. enclosed (adj): được đính kèm (trong thư, email)

B. included (adj): được bao gồm

Câu hoàn chỉnh: The letter was **enclosed** with an envelope.

(Bức thư <u>được đính kèm</u> với một phong bì.)

Đáp án: A

Question 15 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They _____ to their destination after hours of walking.

(Họ _____ đích sau nhiều giờ đi bộ.)

Cách giải:

A. reached (v): đạt tới, chạm tới

B. attained (v): đạt được (mục tiêu, thành tựu)

Câu hoàn chỉnh: They **reached** to their destination after hours of walking.

(Họ <u>đã đến</u> đích sau nhiều giờ đi bộ.)

Đáp án: A

Question 16 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

The doctor <u>gave</u> me some <u>advise</u> <u>on</u> how <u>to manage</u> stress.

(Bác sĩ đã cho tôi một số khuyên về cách kiểm soát căng thẳng.)

Cách giải:

Theo sau lượng từ "some" *(một vài)* cần dùng một danh từ, nhưng "advise" *(khuyên)* là động từ.

Lỗi sai: advise (v) => advice (n) *(lời khuyên)*

Câu hoàn chỉnh: The doctor gave me some **advice** on how to manage stress.

(Bác sĩ đã cho tôi một số <u>lời khuyên</u> về cách kiểm soát căng thẳng.)

Đáp án: B

Question 17 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

I'm happy to except your invitation to the party next week.

(Tôi rất vui khi loại trừ lời mời của bạn đến dự tiệc vào tuần tới.)

Cách giải:

Dựa vào nghĩa, nhận thấy câu đang dùng sai động từ "except" *(loại trừ)* dẫn đến câu không đúng về nghĩa.

Lỗi sai: except (v) *(loại trừ)* => accept (v) *(chấp nhận)*

Câu hoàn chỉnh: I'm happy to **accept** your invitation to the party next week.

(Tôi rất vui khi nhận lời mời của bạn đến dự tiệc vào tuần tới.)

Đáp án: A

Question 18 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

We discussed the affect of the new policy during the meeting.

(Chúng tôi đã thảo luận về tác động của chính sách mới trong cuộc họp.)

Cách giải:

Theo sau mạo từ "the" cần dùng một danh từ, nhưng "affect" *(ảnh hưởng)* là động từ

Lỗi sai: affect (v) *(ảnh hưởng)* => effect (n) *(sự ảnh hưởng)*

Câu hoàn chỉnh: We discussed the **effect** of the new policy during the meeting.

(Chúng tôi đã thảo luận về sự ảnh hưởng của chính sách mới trong cuộc họp.)

Đáp án: A

Question 19 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

The old clock in the hallway has remained stationery for years.

(Chiếc đồng hồ cũ ở hành lang đã văn phòng phẩm trong nhiều năm.)

Cách giải:

Dựa vào nghĩa, nhận thấy câu đang dùng sai từ "stationery" *(văn phòng phẩm)* dẫn đến câu không đúng về nghĩa.

Lỗi sai: stationery (n) *(văn phòng phẩm)* => stationary (adj) *(đứng yên, không di chuyển)*

Câu hoàn chỉnh: The old clock in the hallway has remained **stationary** for years.

(Chiếc đồng hồ cũ ở hành lang đã đứng yên trong nhiều năm.)

Đáp án: C

Question 20 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

He gave me a nice complement about my new dress.

(Anh ấy đưa cho tôi một phần bổ sung tuyệt về váy mới của tôi.)

Cách giải:

Dựa vào nghĩa, nhận thấy câu đang dùng sai từ "complement" *(phần bổ sung)* dẫn đến câu không đúng về nghĩa.

Lỗi sai: complement (n) *(phần bổ sung)* => compliment (n) *(lời khen)*

Câu hoàn chỉnh: He gave me a nice **compliment** about my new dress.

(Anh ấy đưa cho tôi một lời khen tuyệt về váy mới của tôi.)

Đáp án: C

Question 21 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa câu và phân tích cách dùng của các từ loại và cách dùng từ vựng để chọn được đáp án đúng.

Artificial Intelligence (AI) has begun to deeply __21__ the way people live and work.

(Trí tuệ nhân tạo (AI) đã bắt đầu __21__ sâu sắc đến cách con người sống và làm việc.)

Cách giải:

Theo sau động từ "begun to" *(bắt đầu)* cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

A. affect (v): ảnh hưởng đến

B. effect (n): hiệu ứng, ảnh hưởng

Câu hoàn chỉnh: Artificial Intelligence (AI) has begun to deeply **affect** the way people live and work.

(Trí tuệ nhân tạo (AI) đã bắt đầu ảnh hưởng sâu sắc đến cách con người sống và làm việc.)

Đáp án: A

Question 22 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In some universities, students can even __22__ AI-powered devices from the library to assist with their research.

(Ở một số trường đại học, sinh viên thậm chí có thể __22__ các thiết bị được hỗ trợ bởi AI từ thư viện để hỗ trợ nghiên cứu của họ.)

Cách giải:

A. lend (v): cho mượn

B. borrow (v): mượn

Câu hoàn chỉnh: In some universities, students can even **borrow** AI-powered devices from the library to assist with their research.

(Ở một số trường đại học, sinh viên thậm chí có thể mượn các thiết bị được hỗ trợ bởi AI từ thư viện để hỗ trợ nghiên cứu của họ.)

Đáp án: B

Question 23 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, as AI becomes more advanced, people must remain __23__ about how it is used.

(Tuy nhiên, khi AI trở nên tiên tiến hơn, con người phải luôn __23__ trong cách sử dụng nó.)

Cách giải:

A. sensible (adj): hợp lý, biết điều, tỉnh táo

B. sensitive (adj): nhạy cảm

Câu hoàn chỉnh: However, as AI becomes more advanced, people must remain **sensible** about how it is used.

(Tuy nhiên, khi AI trở nên tiên tiến hơn, con người phải luôn tỉnh táo trong cách sử dụng nó.)

Đáp án: A

Question 24 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

At the same time, AI has played a __24__ role in global development, much like the Industrial Revolution.

(Đồng thời, AI đã đóng một vai trò __24__ trong sự phát triển toàn cầu, tương tự như cuộc Cách mạng Công nghiệp.)

Cách giải:

A. historical (adj): thuộc về lịch sử

B. historic (adj): mang tính lịch sử (quan trọng trong lịch sử)

Câu hoàn chỉnh: At the same time, AI has played a **historic** role in global development, much like the Industrial Revolution.

(Đồng thời, AI đã đóng một vai trò mang tính lịch sử trong sự phát triển toàn cầu, tương tự như cuộc Cách mạng Công nghiệp.)

Đáp án: B

Question 25 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Finally, governments and companies must find ways to balance __25__ growth with sustainable use of resources,

(Cuối cùng, các chính phủ và công ty phải tìm cách cân bằng giữa tăng trưởng __25__ và việc sử dụng tài nguyên bền vững.)

Cách giải:

A. economic (adj): thuộc kinh tế

B. economical (adj): tiết kiệm

Câu hoàn chỉnh: Finally, governments and companies must find ways to balance **economic** growth with sustainable use of resources,

(Cuối cùng, các chính phủ và công ty phải tìm cách cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và việc sử dụng tài nguyên bền vững.)

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

Artificial Intelligence (AI) has begun to deeply **affect** the way people live and work. Its impact can already be seen in areas such as healthcare, education, and transportation. In some universities, students can even **borrow** AI-powered devices from the library to assist with their research.

However, as AI becomes more advanced, people must remain **sensible** about how it is used. Machines that can analyse emotions or personal data can easily cross ethical lines if users are not careful enough. At the same time, AI has played a **historic** role in global development, much like the Industrial Revolution.

Finally, governments and companies must find ways to balance **economic** growth with sustainable use of resources, ensuring that AI benefits society without wasting energy or harming the environment.

Tạm dịch:

*Trí tuệ nhân tạo (AI) đã bắt đầu **ảnh hưởng** sâu sắc đến cách con người sống và làm việc. Tác động của nó đã có thể được nhìn thấy trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục và giao thông. Ở một số trường đại học, sinh viên thậm chí có thể **mượn** các thiết bị được hỗ trợ bởi AI từ thư viện để hỗ trợ cho việc nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, khi AI ngày càng tiên tiến hơn, con người phải luôn **tỉnh táo** trong cách sử dụng nó. Những cỗ máy có thể phân tích cảm xúc hoặc dữ liệu cá nhân rất dễ vượt qua ranh giới đạo đức nếu người dùng không đủ cẩn trọng. Đồng thời, AI đã đóng vai trò **mang tính lịch sử** trong sự phát triển toàn cầu, tương tự như Cuộc Cách mạng Công nghiệp.*

*Cuối cùng, các chính phủ và doanh nghiệp phải tìm ra cách cân bằng giữa tăng trưởng **kinh tế** và việc sử dụng tài nguyên bền vững, đảm bảo rằng AI mang lại lợi ích cho xã hội mà không lãng phí năng lượng hoặc gây hại cho môi trường.*

Question 26 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Over the past few years, my friend Lisa __26__ Japan several times to research how culture influences communication styles.

(Trong vài năm qua, bạn tôi là Lisa __26__ Nhật Bản nhiều lần để nghiên cứu cách văn hóa ảnh hưởng đến phong cách giao tiếp.)

Cách giải:

A. has gone to: đã đi đến (và chưa quay lại)

B. has been to: đã từng đến (và đã quay lại)

Câu hoàn chỉnh: Over the past few years, my friend Lisa **has been to** Japan several times to research how culture influences communication styles.

(Trong vài năm qua, bạn tôi là Lisa đã từng đến Nhật Bản nhiều lần để nghiên cứu cách văn hóa ảnh hưởng đến phong cách giao tiếp.)

Đáp án: B

Question 27 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In most societies, the level of respect people show tends to __27__ naturally when they interact with older or more experienced individuals.

(Trong hầu hết các xã hội, mức độ tôn trọng mà con người thể hiện có xu hướng __27__ một cách tự nhiên khi họ tương tác với những người lớn tuổi hoặc có nhiều kinh nghiệm hơn.)

Cách giải:

A. rise (v): tăng lên (tự tăng)

B. raise (v): nâng lên, làm tăng (cần tân ngữ theo sau)

Câu hoàn chỉnh: In most societies, the level of respect people show tends to __27__ naturally when they interact with older or more experienced individuals.

(Trong hầu hết các xã hội, mức độ tôn trọng mà con người thể hiện có xu hướng tăng lên một cách tự nhiên khi họ tương tác với những người lớn tuổi hoặc có nhiều kinh nghiệm hơn.)

Đáp án: A

Question 28 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

During her studies, Lisa often __28__ me of how small gestures can build trust and understanding across cultures.

(Trong quá trình học, Lisa thường __28__ tôi rằng những cử chỉ nhỏ có thể xây dựng niềm tin và sự thấu hiểu giữa các nền văn hóa.)

Cách giải:

A. remembers (v): nhớ

B. reminds (v): nhắc nhở

Câu hoàn chỉnh: During her studies, Lisa often **reminds** me of how small gestures can build trust and understanding across cultures.

(Trong quá trình học, Lisa thường nhắc tôi rằng những cử chỉ nhỏ có thể xây dựng niềm tin và sự thấu hiểu giữa các nền văn hóa.)

Đáp án: B

Question 29 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She also gave me a sincere __29__ on my presentation skills, noting that my visuals perfectly supported my ideas.

(Cô ấy cũng đã dành cho tôi __29__ chân thành về kỹ năng thuyết trình, lưu ý rằng các hình ảnh minh họa của tôi hỗ trợ hoàn hảo cho ý tưởng.)

Cách giải:

A. compliment (n): lời khen

B. complement (n): phần bổ sung

Câu hoàn chỉnh: She also gave me a sincere **compliment** on my presentation skills, noting that my visuals perfectly supported my ideas.

(Cô ấy cũng đã dành cho tôi một lời khen chân thành về kỹ năng thuyết trình, lưu ý rằng các hình ảnh minh họa của tôi hỗ trợ hoàn hảo cho ý tưởng.)

Đáp án: A

Question 30 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

From these experiences, I've realized that what people say can sometimes __30__ more than the literal meaning of their words

(Từ những trải nghiệm này, tôi nhận ra rằng những gì con người nói đôi khi có thể __30__ nhiều hơn ý nghĩa đen của lời nói.)

Cách giải:

A. imply (v): ám chỉ

B. infer (v): suy ra, hàm ý

Câu hoàn chỉnh: From these experiences, I've realized that what people say can sometimes **imply** more than the literal meaning of their words

(Từ những trải nghiệm này, tôi nhận ra rằng những gì con người nói đôi khi có thể hàm ý nhiều hơn ý nghĩa đen của lời nói.)

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

Over the past few years, my friend Lisa **has been to** Japan several times to research how culture influences communication styles. Each visit taught her something new about how people express respect and emotions. In most societies, the level of respect people show tends to **rise** naturally when they interact with older or more experienced individuals. During her studies, Lisa often **reminds** me of how small gestures can build trust and understanding across cultures. She also gave me a sincere **compliment** on my presentation skills, noting that my visuals perfectly supported my ideas.

From these experiences, I've realized that what people say can sometimes **imply** more than the literal meaning of their words - understanding tone and context is equally important.

Tạm dịch:

*Trong vài năm qua, bạn tôi – Lisa – **đã đến** Nhật Bản nhiều lần để nghiên cứu cách văn hóa ảnh hưởng đến phong cách giao tiếp. Mỗi chuyến đi đều dạy cho cô ấy điều gì đó mới mẻ về cách con người thể hiện sự tôn trọng và cảm xúc.*

*Ở hầu hết các xã hội, mức độ tôn trọng mà con người thể hiện thường **tăng lên** một cách tự nhiên khi họ tương tác với những người lớn tuổi hơn hoặc có nhiều kinh nghiệm hơn. Trong quá trình nghiên cứu, Lisa thường **nhắc** tôi rằng những cử chỉ nhỏ cũng có thể xây dựng lòng tin và sự thấu hiểu giữa các nền văn hóa. Cô ấy cũng từng cho tôi **một lời khen** chân thành về kỹ năng thuyết trình, nhận xét rằng phần hình ảnh của tôi đã hỗ trợ hoàn hảo cho các ý tưởng được trình bày.*

*Từ những trải nghiệm đó, tôi nhận ra rằng những gì con người nói đôi khi có thể **hàm ý** nhiều hơn nghĩa đen của lời nói — việc hiểu được ngữ điệu và ngữ cảnh cũng quan trọng không kém.*